



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG RẠCH GIÁ

Biểu mẫu số 50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của HĐND phường Rach Giá)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	528.350.000.000	1.048.562.714.058	2.734.852.341.146	1.546.100.909.057	517,62%	147,45%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	528.350.000.000	1.048.562.714.058	2.517.351.211.041	1.328.599.778.952	476,46%	126,71%
I	Thu nội địa	528.350.000.000	33.167.000.000	1.356.246.397.581	172.936.990.353	256,69%	521,41%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	28.823.157.787	0		
	Thuế giá trị gia tăng			28.129.933.414			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			693.224.373			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	22.211.138.242	0		
	Thuế giá trị gia tăng			12.948.751.847			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.363.378.114			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			145.312.749			
	Thuế tài nguyên			753.695.532			
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	8.511.913.829	0		
	Thuế giá trị gia tăng			3.963.437.888			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.548.475.941			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	378.250.000.000	18.513.000.000	351.909.506.512	15.798.511.488	93,04%	85,34%

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế giá trị gia tăng	324.460.000.000	16.223.500.000	295.435.539.754	13.457.551.732		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.790.000.000	2.289.500.000	51.000.631.032	2.340.959.756		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.300.000.000		1.367.258.585			
	Thuế tài nguyên	5.700.000.000		4.106.077.141			
5	Thu lệ phí trước bạ	99.350.000.000	3.974.000.000	103.654.108.816	4.146.164.355	104,33%	104,33%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800.000.000	800.000.000	3.977.034.200	3.977.034.200	497,13%	497,13%
7	Thuế thu nhập cá nhân	39.870.000.000		173.285.987.276		434,63%	
8	Thuế bảo vệ môi trường, trong đó:	200.000.000		8.166.759.820			
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>200.000.000</i>		<i>165.438.063</i>			
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
9	Thu tiền sử dụng đất			335.331.405.980	135.477.981.661		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			17.052.800			
11	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			24.040.112.863	1.425.720.900		
12	Thu phí lệ phí	8.660.000.000	8.660.000.000	22.102.674.006	3.456.203.941	255,23%	39,91%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			<i>8.808.920.208</i>	<i>0</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>3.774.568.998</i>	<i>0</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>7.657.818.484</i>	<i>2.771.396.976</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>1.861.366.316</i>	<i>684.806.965</i>		
13	Thu khác NS	1.220.000.000	1.220.000.000	31.655.536.207	8.655.373.808	2594,72%	709,46%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			237.194.035.843			
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			5.365.973.400			

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Các khoản huy động, đóng góp			354.226.102	354.226.102		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			5.221.942.869			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		983.915.714.058	1.155.528.644.489	1.155.308.562.497		
	Thu cân đối		519.929.000.000	519.929.000.000	519.929.000.000		
	Thu bổ sung mục tiêu		340.412.714.058	511.805.562.497	511.805.562.497		
	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương		123.574.000.000	123.574.000.000	123.574.000.000		
	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			220.081.992			
V	Nguồn cải cách tiền lương phòong cân đối		31.480.000.000				
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4.187.189.857	4.187.189.857		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			213.313.940.248	213.313.940.248		

